VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 49/2018/TT-BGTVT

Hà Nội, ngày 11 tháng 9 năm 2018

THÔNG TƯ
Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2012/TT-BGTVT ngày 06 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về lắp đặt báo hiệu kilômét - địa danh và cách ghi ký hiệu, số thứ tự trên báo hiệu đường thủy nội địa

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kết cấu hạ tầng giao thông và Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2012/TT-BGTVT ngày 06 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về lắp đặt báo hiệu kilômét - địa danh và cách ghi ký hiệu, số thứ tự trên báo hiệu đường thủy nội địa.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2012/TT-BGTVT ngày 06 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về lắp đặt báo hiệu kilômét - địa danh và cách ghi ký hiệu, số thứ tự trên báo hiệu đường thủy nội địa (sau đây gọi là Thông tư số 35/2012/TT-BGTVT ngày 06 tháng 9 năm 2012)

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 2 như sau:

"**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động quản lý, bảo trì và khai thác báo hiệu đường thủy nội địa."

2. Bổ sung các điểm e, g, h khoản 2 Điều 4 như sau:

"e) Xác định điểm khởi đầu, điểm kết thúc, điểm giao cắt giữa các tuyến đường thủy nội địa bằng địa danh và đồng thời 2 hệ tọa độ, gồm hệ tọa độ quốc gia VN2000 và hệ tọa độ trắc địa toàn cầu WGS84;

g) Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Sở Giao thông vận tải xác định, điều chỉnh tọa độ quy định tại điểm e khoản 2 Điều này đối với tuyến đường thủy nội địa đã được công bố, điều chỉnh thuộc phạm vi quản lý;

h) Việc xác định tọa độ quy định tại điểm e khoản 2 Điều này được thực hiện khi khảo sát luồng phục vụ quản lý luồng, tuyến đường thủy nội địa theo quy định tại Thông tư số 19/2016/TT-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về khảo sát luồng phục vụ quản lý và thông báo luồng."

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 5 như sau:

"4. Ký hiệu các tuyến đường thủy nội địa quốc gia quy định tại mục 1 Phụ lục I của Thông tư này. Trường hợp bổ sung tuyến thì ký hiệu tuyến đó là số liền kề tiếp theo tương ứng ở từng miền trong Phụ lục I và cụ thể trong quyết định công bố luồng đường thủy nội địa của cơ quan có thẩm quyền."

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 8 như sau:

"a) Màu sắc nền của biển có màu xanh lam;

b) Chữ ghi trên biển là tên đường thủy nội địa, địa danh, kilômét được sơn màu trắng, kích thước quy định cụ thể tại Phụ lục II của Thông tư số 35/2012/TT-BGTVT ngày 06 tháng 9 năm 2012 hoặc thiết lập bằng bảng điện tử theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về báo hiệu đường thủy nội địa Việt Nam;

c) Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Sở Giao thông vận tải có trách nhiệm tổ chức thiết lập cơ sở dữ liệu báo hiệu kilômét - địa danh vào hệ thống quản lý thông tin dữ liệu kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa thuộc phạm vi quản lý."

5. Thay thế Phụ lục I "Ký hiệu tuyến đường thủy nội địa ghi trên báo hiệu đường thủy nội địa" ban hành kèm theo Thông tư số 35/2012/TT-BGTVT ngày 06 tháng 9 năm 2012 bằng Phụ lục I của Thông tư này.

6. Thay thế Phụ lục III "Mẫu ghi ký hiệu, số thứ tự trên báo hiệu" ban hành kèm theo Thông tư số 35/2012/TT-BGTVT ngày 06 tháng 9 năm 2012 bằng Phụ lục III của Thông tư này.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Nhật

Phụ lục I

Ký hiệu tuyến đường thủy nội địa ghi trên báo hiệu đường thủy nội địa

(Kèm theo Thông tư số 49/2018/TT-BGTVT ngày 11 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

1. Ký hiệu ghi trên báo hiệu tuyến đường thủy nội địa quốc gia

STT	Đường thủy nội địa trên sông, kênh	Ký hiệu	Phạm vi	
			Điểm khởi đầu	Điểm kết thúc
I	**Miền Bắc**			
1	Sông Hồng	QG001	Phao số "0" Ba Lạt	Ngã ba Nậm Thi
2	Sông Đà (bao gồm hồ Hòa Bình, hồ Sơn La)	QG002	Ngã ba Hồng Đà	Hạ lưu đập Thủy điện Hòa Bình
		QG003	Thượng lưu đập thủy điện Hòa Bình	Tạ Bú
		QG003a	Thượng lưu đập thủy điện Sơn La	Cảng Nậm Nhùn
3	Sông Lô - Gâm	QG004	Ngã ba Việt Trì	Ngã ba Lô Gâm
		QG005	Ngã ba Lô Gâm	Chiêm Hóa
4	Hồ Thác Bà	QG006	Cảng Hương Lý	Cẩm Nhân
		QG007	Cảng Hương Lý	Đập Thác Bà
5	Sông Đuống	QG008	Ngã ba Mỹ Lộc	Ngã ba Cửa Dâu
6	Sông Luộc	QG009	Quý Cao	Ngã ba Cửa Luộc
7	Sông Đáy	QG010	Phao số "0" Cửa Đáy	Cảng Vân Đình
8	Sông Hoàng Long	QG011	Ngã ba Gián Khẩu	Cầu Nho Quan
9	Sông Đào Nam Định	QG012	Ngã ba Độc Bộ	Ngã ba Hưng Long
10	Sông Ninh Cơ	QG013	Chân cầu Châu Thịnh về phía hạ lưu	Ngã ba Mom Rô
11	Kênh Quần Liêu	QG014	Ngã ba sông Ninh Cơ	Ngã ba sông Đáy
12	Sông Vạc	QG015	Ngã ba Kim Đài	Ngã ba sông Vân
13	Kênh Yên Mô	QG016	Ngã ba Đức Hậu	Ngã ba Chính Đại

STT	Đường thủy nội địa trên sông, kênh	Ký hiệu	Phạm vi	
			Điểm khởi đầu	Điểm kết thúc
14	Sông Châu Giang	QG016a	Âu thuyền Tắc Giang	Âu thuyền Phủ Lý
15	Sông Thái Bình	QG017	Cửa Thái Bình	Ngã ba Lác
16	Sông Cầu	QG018	Ngã ba Lác	Hà Châu
18	Sông Lục Nam	QG019	Ngã ba Nhãn	Chũ
19	Sông Thương	QG020	Ngã ba Lác	Bố Hạ
20	Sông Công	QG021	Ngã ba sông Cầu - sông Công	Cải Đan
21	Sông Kinh Thầy	QG022	Ngã ba Trại Sơn	Ngã ba Nấu Khê
22	Sông Kinh Môn	QG023	Ngã ba Nống	Ngã ba Kèo
23	Sông Kênh Khê	QG024	Ngã ba Thái Bình	Ngã ba Văn Úc
24	Sông Lai Vu	QG025	Ngã ba Cửa Dưa	Ngã ba Vũ Xá
25	Sông Mạo Khê	QG026	Ngã ba Bến Đụn	Ngã ba Bến Triều
26	Sông Cầu Xe - Sông Mía	QG027	Ngã ba Mía	Âu Cầu Xe
		QG029	Ngã ba Văn Úc	Ngã ba Thái Bình
28	Sông Hóa	QG030	Cửa Ba Giai	Ngã ba Ninh Giang
27	Sông Trà Lý	QG031	Cửa Trà Lý	Ngã ba Phạm Lỗ
28	Sông Hàn-Cấm	QG036	Ngã ba Nống	Ngã ba Trại Sơn
		QG032	Hạ lưu cầu Kiền 200 m	Ngã ba Nống
29	Sông Phi Liệt - Đá Bạch	QG033	Ngã ba sông Giá - sông Bạch Đằng	Ngã ba Đụn
		QG038	Ngã ba Đụn	Ngã ba Trại Sơn
30	Sông Đào Hạ Lý	QG035	Ngã ba Xi măng	Ngã ba Niệm
31	Sông Lạch Tray	QG037	Cửa Lạch Tray	Ngã ba Kênh Đồng
32	Sông Ruột Lợn	QG039	Ngã ba Đông Vàng Chấu	Ngã ba Tây Vàng Chấu
33	Sông Văn Úc - Gùa	QG040	Cửa Văn Úc	Ngã ba Cửa Dưa
		QG028	Ngã ba Cửa Dưa	Ngã ba Mũi Gươm

STT	Đường thủy nội địa trên sông, kênh	Ký hiệu	Phạm vi	
			Điểm khởi đầu	Điểm kết thúc
34	Sông Uông	QG041	Ngã ba Điền Công	Cầu đường bộ 1
35	Luồng Hạ Long - Yên Hưng	QG042	Hòn Vụng Dại	Đèn Quả Xoài
		QG062	Bến khách Hòn Gai	Hòn Vụng Dại
36	Luồng Bái Tử Long - Lạch Sâu	QG043	Hòn Đũa	Hòn Một
		QG058	Hòn Một	Hòn Vụng Dại
37	Luồng Bài Thơ - Đầu Mối	QG044	Hòn Đầu Mối	Núi Bài Thơ
38	Luồng Hạ Long - Cát Bà (bao gồm Lạch Tùng Gấu - Cửa Đông; Lạch Bãi Bèo)	QG054	Hòn Sãi Cóc	Hòn Mười Nam
		QG055	Cửa Tùng Gấu	Hòn Sãi Cóc
		QG056	Cửa Đông	Cửa Tùng Gấu
		QG045	Hòn Vảy Rồng	Hòn ngang Cửa Đông
		QG046	Hòn Vảy Rồng	Cảng Cát Bà
39	Nhánh Vạ Ráy ngoài	QG048	Đông Bìa	Vạ Ráy ngoài
40	Sông Chanh	QG050	Hạ lưu cầu Mới 200 m	Ngã ba sông Chanh - Bạch Đằng
41	Luồng Hòn Đũa - Cửa Đối	QG051	Cửa Đối	Hòn Đũa
42	Luồng Cẩm Phả - Hạ Long	QG066	Vũng Đục	Hòn Buộm
		QG059	Hòn Buộm	Hòn Đũa
		QG052	Hòn Đũa	Hòn Tôm
43	Luồng Lạch Ngăn - Lạch Giải (qua Hòn Một)	QG057	Hòn Sãi Cóc	Hòn Một
		QG053	Hòn Một	Ghềnh Đầu Phướn
44	Luồng Móng Cái - Vân Đồn - Cẩm Phả	QG060	Vạn Tâm	Cửa Mô
		QG047	Cửa Mô	Hòn Buộm
45	Sông Móng Cái	QG061	Vạn Tâm	Thành phố Móng Cái
46	Luồng Vân Đồn - Cô Tô	QG063	Cảng Cái Rồng	Cửa Đối
		QG063	Cửa Đối	Cảng Cô Tô

STT	Đường thủy nội địa trên sông, kênh	Ký hiệu	Phạm vi	
			Điểm khởi đầu	Điểm kết thúc
47	Luồng Sậu Đông - Tiên Yên	QG049	Sậu Đông	Cửa Mô
		QG064	Cửa Mô	Thị trấn Tiên Yên
48	Luồng Tài Xá Mũi Chùa	QG065	Mũi Chùa	Tài Xá
49	Sông Bằng Giang	QG067	Thủy Khẩu	Thị xã Cao Bằng
II	**Miền Trung**			
1	Kênh Nga Sơn	QG100	Điện Hộ	Ngã ba Chế Thôn
2	Sông Lèn	QG101	Cửa Lạch Sung	Ngã ba Bông
3	Kênh De	QG102	Ngã ba Trường Xá	Ngã ba Yên Lương
4	Sông Tào	QG103	Phao số "0" cửa Lạch Trường	Ngã ba Tào Xuyên
5	Kênh Choán	QG104	Ngã ba Hoằng Phụ	Ngã ba Hoằng Hà
6	Sông Mã	QG105	Cách cầu Hoàng Long 200 m về phía hạ lưu	Ngã ba Bông
7	Sông Bưởi	QG106	Ngã ba Vĩnh Ninh	Kim Tân
8	Lạch Bạng - đảo Hòn Mê	QG107	Cảng cá Lạch Bạng	Đảo Hòn Mê
9	Sông Lam	QG108	Thượng lưu cảng Bến Thủy 200 m	Ngã ba Cây Chanh
10	Sông Hoàng Mai	QG109	Cửa Lạch Còn	Cầu Tây
11	Lan Châu - Hòn Ngư	QG110	Lan Châu	Hòn Ngư
12	Kênh Nhà Lê (Nghệ An)	QG125	Bara Bến Thủy	Ngã ba sông Cấm - Kênh Nhà Lê
13	Sông La - Ngàn Sâu	QG111	Ngã ba Núi Thành	Ngã ba Cửa Rào
14	Sông Rào Cái - Gia Hội	QG113	Ngã ba Sơn	Thị trấn Cẩm Xuyên
		QG126	Cửa Nhượng	Cầu Họ
15	Sông Nghèn	QG112	Cửa Sót	Cống Trung Lương
16	Sông Gianh	QG114	Thượng lưu cảng xăng dầu sông Gianh 200 m	Đồng Lào

STT	Đường thủy nội địa trên sông, kênh	Ký hiệu	Phạm vi	
			Điểm khởi đầu	Điểm kết thúc
17	Sông Son	QG115	Ngã ba Văn Phú	Hang Tối
18	Sông Nhật Lệ	QG116	Cửa Nhật Lệ	Cầu Long Đại
19	Sông Hiếu	QG117	Thượng lưu cảng Cửa Việt 150 m	Bến Đuồi
20	Sông Thạch Hãn	QG118	Ngã ba Gia Độ	Ba Lòng
21	Sông Bến Hải (gồm cả nhánh Bến Tắt)	QG127	Đầu kè Cửa Tùng	Đập Sa Lung
		QG128	Cầu Hiền Lương mới	Bến Tắt
22	Sông Hương	QG119	Thượng lưu cảng xăng dầu Thuận An 200 m	Ngã ba Tuần
23	Phá Tam Giang và Đầm Thủy Tú	QG120	Cửa Tư Hiền	Vân Trình
24	Sông Hàn - Sông Vĩnh Điện	QG129	Đèn xanh Bắc đập Nam - Bắc	Ngã ba sông Vĩnh Điện - Cẩm Lệ
		QG130	Ngã ba sông Vĩnh Điện - Cẩm Lệ	Ngã ba sông Thu Bồn
25	Sông Trường Giang	QG121	Cách cảng Kỳ Hà 6,8 km về phía thượng lưu	Ngã ba An Lạc
26	Sông Thu Bồn (bao gồm Sông Hội An)	QG122	Cửa Đại	Phà Nông Sơn
		QG124	Km2+100 sông Thu Bồn	Km10 sông Thu Bồn
27	Hội An - Cù Lao Chàm	QG123	Cửa Đại	Cù Lao Chàm
III	**Miền Nam**			
1	Hồ Trị An	QG150	Thượng lưu đập Trị An	Cầu La Ngà

STT	Đường thủy nội địa trên sông, kênh	Ký hiệu	Phạm vi	
			Điểm khởi đầu	Điểm kết thúc
2	Sông Đồng Nai (bao gồm Nhánh cù lao Bạch Đằng, cù lao Rùa, cù lao Ông Cồn)	QG151	Hạ Lưu cầu Đồng Nai	Ngã ba sông Bé
		QG152	Hạ lưu cù lao Bạch Đằng	Tân Uyên
		QG153	Hạ lưu cù lao Rùa	Thượng lưu cù lao Rùa
		QG154	Hạ lưu cù lao Ông Cồn	Thượng lưu cù lao Ông Cồn
3	Sông Sài Gòn	QG155	Ngã ba Rạch Thị Nghè	Hạ lưu đập Dầu Tiếng 2 km
4	Sông Vàm Cỏ Đông	QG156	Ngã ba sông Vàm Cỏ Đông - Tây	Cảng Bến Kéo
5	Sông Vàm Cỏ Tây	QG157	Ngã ba sông Vàm Cỏ Đông - Tây	Kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng
6	Sông Vàm Cỏ	QG158	Ngã ba sông Soài Rạp	Ngã ba sông Vàm Cỏ Đông - Tây
7	Kênh Tẻ - Kênh Đôi	QG159	Ngã ba Kênh Đôi	Ngã ba sông Sài Gòn
		QG160	Ngã ba sông Chợ Đệm Bến Lức	Ngã ba Kênh Tẻ
8	Sông Chợ Đệm Bến Lức	QG161	Ngã ba sông Vàm Cỏ Đông	Ngã ba Kênh Đôi
9	Kênh Thủ Thừa	QG162	Ngã ba sông Vàm Cỏ Tây	Ngã ba sông Vàm Cỏ Đông
10	Rạch Ông Lớn - Kênh Cây Khô	QG163	Ngã ba kênh Cây Khô	Ngã ba Kênh Tẻ
		QG164	Ngã ba rạch Ông Lớn	Ngã ba sông Cần Giuộc
11	Sông Cần Giuộc	QG165	Ngã ba sông Soài Rạp	Ngã ba kênh Cây Khô

STT	Đường thủy nội địa trên sông, kênh	Ký hiệu	Phạm vi	
			Điểm khởi đầu	Điểm kết thúc
12	Kênh Nước Mặn	QG166	Ngã ba kênh Nước Mặn - Vàm Cỏ	Ngã ba kênh Nước Mặn - Cần Giuộc
13	Rạch Lá - Kênh Chợ Gạo - Rạch Kỳ Hôn	QG179	Ngã kênh Chợ Gạo	Ngã ba sông Vàm Cỏ
		QG180	Ngã ba rạch Kỳ Hôn	Ngã ba rạch Lá
		QG181	Ngã ba sông Tiền	Ngã ba kênh Chợ Gạo
14	Sông Tiền (Nhánh cù lao Long Khánh, Nhánh cù lao Tây, Ma, Nhánh sông Hổ Cứ)	QG182	Thượng lưu cảng Mỹ Tho 500 m	Biên giới Việt Nam - Campuchia
		QG183	Hạ lưu cù lao Long Khánh	Thượng lưu cù lao Long Khánh
		QG184	Hạ lưu cù lao Tây	Thượng lưu cù lao Ma
		QG185	Hạ lưu cồn Chài	Thượng lưu cồn Lân
15	Kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng	QG186	Sông Tiền	Sông Vàm Cỏ Tây
16	Kênh Tháp Mười số 1	QG187	Ngã ba sông Vàm Cỏ Tây	Ngã ba sông Tiền
17	Kênh Tháp Mười số 2	QG188	Ngã ba sông Vàm Cỏ Tây	Ngã ba sông Tiền
18	Kênh Phước Xuyên - 28 (bao gồm kênh 4 Bis kênh Tư Mới)	QG189	Ngã tư kênh Tháp Mười số 1	Ngã ba kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng
		QG190	Ngã Tư kênh Tháp Mười số 2	Ngã tư kênh Tháp Mười số 1
		QG191	Từ Mỹ Trung - K28	Ngã tư kênh 4 Bis
		QG192	Nhánh cù lao Tân Phong sông Tiền	Ngã sáu Mỹ Trung - K28
19	Kênh Xáng Long Định	QG193	Ngã ba kênh Tháp Mười số 2	Ngã ba sông Tiền

STT	Đường thủy nội địa trên sông, kênh	Ký hiệu	Phạm vi	
			Điểm khởi đầu	Điểm kết thúc
20	Sông Vàm Nao	QG194	Ngã ba sông Hậu	Ngã ba sông Tiền
21	Kênh Tân Châu	QG195	Ngã ba sông Hậu	Ngã ba sông Tiền
22	Kênh Lấp Vò - Sa Đéc	QG196	Ngã ba sông Hậu	Ngã ba sông Tiền
23	Rạch Ông Chưởng	QG197	Nhánh cù lao Ông Hổ sông Hậu	Nhánh cù lao Tây - cù lao Ma sông Tiền
24	Kênh Chẹt Sậy - Sông Bến Tre	QG198	Ngã ba sông Bến Tre	Ngã ba sông Tiền (Vàm Gia Hòa)
		QG199	Ngã ba Sông Hàm Luông	Ngã ba sông Bến Tre
25	Sông Hàm Luông	QG200	Cửa Hàm Luông	Ngã ba sông Tiền
26	Rạch và kênh Mỏ Cày	QG201	Ngã ba sông Hàm Luông	Ngã ba sông Cổ Chiên
27	Kênh Chợ Lách	QG202	Ngã ba Chợ Lách - Sông Tiền	Ngã ba Chợ Lách - Cổ Chiên
28	Sông Cổ Chiên (bao gồm nhánh Sông Băng Tra, Cung Hầu)	QG203	Cửa Cổ Chiên	Ngã ba sông Cổ Chiên - sông Tiền
		QG204	Hạ lưu sông Băng Tra	Thượng lưu sông Băng Tra
		QG205	Ngã ba kinh Trà Vinh	Ngã ba sông Cổ Chiên
29	Kênh Trà Vinh	QG206	Cầu Trà Vinh	Ngã ba sông Cổ Chiên
30	Sông và Kênh Măng Thít - Tắt Cù Lao Mây (bao gồm Rạc Trà Ôn)	QG207	Ngã ba rạch Trà Ôn	Ngã ba Măng Thít - Cổ Chiên
		QG208	Ngã ba sông Hậu	Ngã ba sông Măng Thít
		QG209	Sông Hậu (phía Cái Côn)	Sông Hậu (phía Trà Ôn)

STT	Đường thủy nội địa trên sông, kênh	Ký hiệu	Phạm vi	
			Điểm khởi đầu	Điểm kết thúc
31	Sông Hậu (bao gồm nhánh cù lao Ông Hổ, nhánh Năng Gù - Thị Hòa)	QG210	Vàm Rạch Ngòi lớn	Ngã ba kênh Tân Châu
		QG211	Hạ lưu rạch Năng Gù - Thị Hòa	Thượng lưu rạch Năng Gù - Thị Hòa
		QG212	Hạ lưu cù lao Ông Hổ	Thượng lưu cù lao Ông Hổ
32	Sông Châu Đốc - Kênh Vĩnh Tế	QG214	Ngã ba kênh Vĩnh Tế	Ngã ba sông Hậu
		QG215	Bến Đá	Ngã ba sông Châu Đốc
33	Kênh Tri Tôn Hậu Giang	QG216	Ngã ba sông Hậu	Ngã ba kênh Rạch Giá - Hà Tiên
34	Kênh Ba Thê	QG217	Ngã ba kênh Rạch Giá - Hà Tiên	Ngã ba sông Hậu
35	Kênh Mặc Cần Dưng - Kênh Tám Ngàn	QG218	Ngã ba kênh Tám Ngàn	Ngã ba kênh Ba Thê
		QG219	Ngã ba kênh Rạch Giá Hà Tiên	Ngã ba kênh Mạc Cần Dưng
36	Kênh Rạch Giá Long Xuyên	QG220	Kênh Ông Hiển Tà Niên	Ngã ba sông Hậu
37	Kênh Rạch Sỏi Hậu Giang - Kênh Ông Hiển Tà Niên	QG221	Ngã ba kênh Ông Hiển Tà Niên	Ngã ba sông Hậu
		QG222	Kênh Rạch Sỏi - Hậu Giang	Ngã ba sông Cái Bé
38	Kênh Vành Đai - Rạch Giá - Hà Tiên	QG223	Ngã ba kênh Rạch Giá Long Xuyên	Đầm Hà Tiên (Hạ lưu cầu Đông Hồ 100 m)
		QG224	Kênh Rạch Giá Hà Tiên	Kênh Rạch Sỏi Hậu Giang

STT	Đường thủy nội địa trên sông, kênh	Ký hiệu	Phạm vi	
			Điểm khởi đầu	Điểm kết thúc
39	Kênh Ba Hòn	QG225	Cống Ba Hòn	Ngã ba kênh Rạch Giá Hà Tiên
40	Rạch Cần Thơ	QG226	Ngã ba kênh Xà No	Ngã ba sông Hậu
41	Kênh Xà No - Rạch Cái Nhứt	QG227	Ngã ba rạch Cái Nhứt	Ngã ba rạch Cần Thơ
		QG228	Ngã ba rạch Cái Tư	Ngã ba kênh Xà No
42	Rạch Cái Tư	QG229	Ngã ba sông Cái Lớn	Ngã ba rạch Cái Nhứt
43	Kênh Tắt Cây Trâm - Trẹm Cạnh Đền (bao gồm rạch Ngã Ba Đình)	QG230	Ngã ba rạch Cái Tàu	Ngã ba sông Cái Lớn
		QG231	Ngã ba kênh sông Trẹm Cạnh Đền	Ngã ba rạch Cái Tàu
		QG232	Ngã ba kênh sông Trẹm	Ngã ba rạch Ngã Ba Đình
44	Rạch Ô Môn - Kênh Thị Đội Ô Môn - Kênh Thốt Nốt	QG233	Ngã ba kênh Thị Đội	Ngã ba sông Hậu
		QG234	Ngã ba kênh Thốt Nốt	Ngã ba rạch Ô Môn
		QG235	Ngã ba sông Cái Lớn	Ngã ba sông Cái Bé
45	Sông Cái Bé - Rạch Khe Luông	QG236	Rạch Khe Luông	Ngã ba kênh Thốt Nốt
		QG238	Ngã ba sông Cái Lớn	Ngã ba sông Cái Bé
46	Rạch Cái Tàu	QG237	Ngã ba sông Cái Lớn	Ngã ba kênh Tắt Cây Trâm - rạch Ngã Ba Đình
47	Sông Cái Lớn	QG239	Cửa Cái Lớn	Ngã ba Tắt Cây Trâm

STT	Đường thủy nội địa trên sông, kênh	Ký hiệu	Phạm vi	
			Điểm khởi đầu	Điểm kết thúc
48	Kênh Tắt Cậu	QG240	Ngã ba sông Cái Bé	Ngã ba sông Cái Lớn
49	Rạch Cái Côn - Kênh Quản Lộ Phụng Hiệp	QG241	Ngã bảy Phụng Hiệp	Ngã ba sông Hậu
		QG242	Cống ngăn mặn Cà Mau	Ngã bảy Phụng Hiệp
50	Kênh Tân Bằng Cán Gáo	QG243	Ngã ba sông Cái Lớn	Ngã ba sông Trèm Trẹm
51	Sông Trèm Trẹm Sông Ông Đốc	QG244	Sông Ông Đốc	Kênh Tân Bằng Cán Gáo
		QG245	Cửa Ông Đốc	Ngã ba sông Trèm Trẹm
52	Sông Tắt Thủ - Gành Hào	QG246	Hạ lưu bến xếp dỡ Cà Mau (200 m)	Ngã ba sông Ông Đốc
53	Sông Gành Hào	QG247	Phao số "0" Gành Hào	Ngã ba sông kênh Lương Thế Trân
54	Sông, Rạch Đại Ngải - Cổ Cò (bao gồm kênh Phú Hữu Bãi Xàu, rạch Thạnh Lợi, rạch Ba Xuyên Dừa Tho)	QG248	Ngã ba sông Hậu	Ngã ba kênh Phú Hữu Bãi Xàu
		QG249	Ngã ba rạch Thạnh Lợi	Ngã ba rạch Đại Ngải
		QG250	Rạch Ba Xuyên Dừa Tho	Ngã ba kênh Phú Hữu Bãi Xàu
		QG251	Sông Cổ Cò	Rạch Thạnh Lợi
		QG252	Ngã ba kênh Bạc Liêu Vàm Lẻo	Rạch Ba Xuyên Dừa Tho
55	Kênh Vàm Lẻo - Bạc Liêu - Cà Mau	QG253	Ngã ba kênh Bạc Liêu Cà Mau	Ngã ba sông Cổ Cò
		QG254	Hạ lưu trạm quản lý ĐTNĐ Cà Mau 200 m	Ngã ba kênh Bạc Liêu Vàm Lẻo

STT	Đường thủy nội địa trên sông, kênh	Ký hiệu	Phạm vi	
			Điểm khởi đầu	Điểm kết thúc
56	Kênh Lương Thế Trân	QG255	Ngã ba sông Gành Hào	Ngã ba sông Ông Đốc
57	Kênh Bảy Hạp Gành Hào Sông Bảy Hạp	QG256	Ngã ba sông Bảy Hạp	Ngã ba sông Gành Hào
		QG257	Ngã ba kênh Năm Căn Bảy Hạp	Ngã ba kênh Bảy Hạp Gành Hào
58	Kênh Tắt Năm Căn	QG258	Năm Căn	Ngã ba sông Bảy Hạp
59	Kênh Hộ Phòng Gành Hào	QG259	Ngã ba kênh Gành Hào	Hộ Phòng
60	Kênh Tắc Vân	QG260	Sông Gành Hào	Kênh Bạc Liêu Cà Mau
61	Kênh Cái Nháp	QG261	Ngã ba sông Cửa Lớn	Ngã ba sông Bảy Hạp

2. Ký hiệu ghi trên báo hiệu tuyến đường thủy nội địa địa phương

STT	Tên địa phương	Ký hiệu	TT	Tên địa phương	Ký hiệu
1	An Giang	AG	33	Kiên Giang	KG
2	Bạc Liêu	BL	34	Lạng Sơn	LS
3	Bắc Cạn	BC	35	Lai Châu	LC
4	Bắc Giang	BG	36	Lâm Đồng	LĐ
5	Bắc Ninh	BN	37	Lào Cai	LK
6	Bà Rịa - Vũng Tàu	BV	38	Kon Tum	KT
7	Bến Tre	BTr	39	Long An	LA
8	Bình Dương	BD	40	Nam Định	NĐ
9	Bình Định	BĐ	41	Nghệ An	NA

10	Bình Thuận	BTh	42	Ninh Bình	NB
11	Bình Phước	BP	43	Ninh Thuận	NT
12	Cà Mau	CM	44	Phú Thọ	PT
13	Cần Thơ	CT	45	Phú Yên	PY
14	Cao Bằng	CB	46	Quảng Bình	QB
15	Đà Nẵng	ĐNa	47	Quảng Nam	QNa
16	Đắc Lắc	ĐL	48	Quảng Ngãi	QNg
17	Đắc Nông	ĐNô	49	Quảng Ninh	QN
18	Điện Biên	ĐB	50	Quảng Trị	QT
19	Đồng Nai	ĐN	51	Sóc Trăng	ST
20	Đồng Tháp	ĐT	52	Sơn La	SL
21	Gia Lai	GL	53	Tây Ninh	TN
22	Hà Giang	HG	54	Thái Bình	TB
23	Hà Nam	HNa	55	Thái Nguyên	TNg
24	Hà Nội	HN	56	Thanh Hóa	TH
25	Hà Tĩnh	HT	57	Thừa Thiên Huế	TTH
26	Hải Dương	HD	58	Tiền Giang	TG
27	Hải Phòng	HP	59	Trà Vinh	TV
28	Hậu Giang	HGi	60	Tuyên Quang	TQ
29	Hòa Bình	HB	61	Vĩnh Long	VL
30	TP. Hồ Chí Minh	SG	62	Vĩnh Phúc	VP
31	Hưng Yên	HY	63	Yên Bái	YB
32	Khánh Hòa	KH			

3. Ký hiệu ghi trên báo hiệu tuyến đường thủy nội địa chuyên dùng

- Hệ thống đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia; đường thủy nội địa chuyên dùng đi qua 2 tỉnh trở lên hoặc đường thủy nội địa chuyên dùng nối đường thủy nội địa quốc gia với đường thủy nội địa địa phương được quy định như sau: CDQGXZ

Trong đó:

+ CD: là ký hiệu viết tắt của hệ thống đường thủy nội địa chuyên dùng;

+ QG: là ký hiệu viết tắt của hệ thống đường thủy nội địa quốc gia;

+ X: số hiệu tuyến đường thủy nội địa quốc gia được quy định tại khoản 1 Phụ lục này;

+ Z: là số thứ tự liên tục bắt đầu từ số 01 cho tuyến đường thủy nội địa chuyên dùng thứ nhất nối với tuyến đường thủy nội địa quốc gia tính từ hạ lưu lên thượng lưu;

Ví dụ: Hệ thống đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia (luồng Vịnh Hạ Long), theo quy định tại khoản 1 Phụ lục này luồng Vịnh Hạ Long có ký hiệu là QG062; tuyến thứ nhất có thứ tự là 01; mã hiệu đường thủy nội địa chuyên dùng được viết trên báo hiệu là: CDQG06201

- Hệ thống đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương được quy định như sau: CDYXZ

Trong đó:

+ CD: là ký hiệu viết tắt của hệ thống đường thủy nội địa chuyên dùng.

+ Y: là ký hiệu viết tắt của hệ thống đường thủy nội địa địa phương theo khoản 2 phụ lục này

+ X: là số hiệu đường thủy nội địa địa phương do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định.

+ Z: là số thứ tự liên tục bắt đầu từ số 01 cho tuyến đường thủy nội địa chuyên dùng thứ nhất nối với tuyến đường thủy nội địa địa phương tính từ hạ lưu lên thượng lưu;

Ví dụ: Hệ thống đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa của thành phố Hồ Chí Minh, trong đó đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa thành phố Hồ Chí Minh có số hiệu 002; tuyến thứ nhất có thứ tự là 01; mã hiệu đường thủy nội địa chuyên dùng được viết như sau: CDSG00201.

Phụ lục III

Mẫu ghi ký hiệu, số thứ tự trên báo hiệu

(Kèm theo Thông tư số 49/2018/TT-BGTVT ngày 11 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

1. Kích thước chữ và số:

a) Trên biển phụ gắn ở báo hiệu cầu:

- Chiều cao chữ và số: 15,0cm
- Chiều rộng của chữ, số: 9,0cm
- Chiều rộng nét chữ, số: 1,0cm
- Khoảng cách giữa các dòng: 6,0cm

b) Trên các biển còn lại:

- Chiều cao chữ và số: 5,0cm
- Chiều rộng của chữ, số: 3,0cm
- Chiều rộng nét chữ, số: 1,0cm
- Khoảng cách giữa các dòng: 2,5cm

2. Mẫu ghi ký hiệu, số thứ tự trên báo hiệu

a) Báo hiệu bờ	QG009 B002	AG003 B005	CDSG002 B006
b) Báo hiệu dưới nước (phao)	QG009 P005	AG003 P010	CDSG002 P011
c) Báo hiệu cầu	QG009 C015	AG003 C017	CDSG002 C016

d) Biển phụ gắn ở báo hiệu cầu

STT	Hình dáng	Kính thước	Loại sông (cm)			
			Đặc biệt	1	2	3
1	Đánh dấu khoang thông thuyền 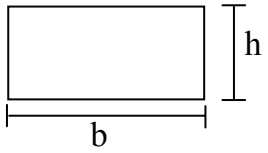	h b	Theo tính toán	60 180	50 150	40 120
2	Chỉ được phép đi qua giữa hai biển báo hiệu 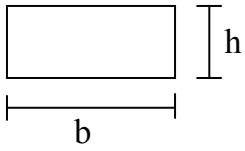	h b	Theo tính toán	60 90	50 75	40 60